

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt số lượng và giao dự toán kinh phí thực hiện chế độ
nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo
Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của
Chính phủ về chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ
các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt
Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Công văn số 1848/BNV-CCVC ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ
Nội vụ về việc trao đổi nghiệp vụ;*

*Căn cứ Công văn số 2067/TLĐ ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng
Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc thực hiện phụ cấp công tác Đảng 30% đối
với cán bộ chuyên trách công đoàn nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số
26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của
UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh
Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4382/TTr-STC ngày 28
tháng 7 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số lượng và giao dự toán kinh phí thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ như sau:

1. Tổng số đối tượng: 33 người; trong đó:
 - a) Số đối tượng nghỉ hưu trước tuổi: 29 người.
 - b) Số đối tượng nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu: 04 người.
2. Tổng dự toán kinh phí: 4.145.508 nghìn đồng (bốn tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm lẻ tám nghìn đồng); trong đó:
 - a) Kinh phí cho đối tượng nghỉ hưu trước tuổi: 3.831.822 nghìn đồng (ba tỷ, tám trăm ba mươi một triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn đồng).
 - b) Kinh phí cho đối tượng nghỉ chờ đủ tuổi nghỉ hưu: 313.686 nghìn đồng (ba trăm mười ba triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng).
3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.
2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các cơ quan, đơn vị có tên tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ chi đã bố trí trong dự toán. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.
3. Các cơ quan, đơn vị có tên tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Thủ trưởng đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các quyết định của mình.

4. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị được giao dự toán kinh phí theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH, KTTC.

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục số 01:

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP NGÀY 09 THÁNG 3 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Đơn vị hành chính

STT	Đơn vị	Đối tượng	Trong đó		Kinh phí	Trong đó	
			Cán bộ, công chức nghỉ hưu trước tuổi	Cán bộ, công chức nghỉ chờ đủ tuổi		Cán bộ, công chức nghỉ hưu trước tuổi	Cán bộ, công chức nghỉ chờ đủ tuổi
Tổng hợp		33	29	4	4.145.508	3.831.822	313.686
1	Liên đoàn Lao động tỉnh	10	10	0	2.011.828	2.011.828	
2	Huyện Quan Hóa	1	1	0	57.615	57.615	
3	Huyện Lang Chánh	2	2	0	275.845	275.845	
4	Huyện Nga Sơn	2	2	0	185.504	185.504	
5	Huyện Đông Sơn	3	3	0	312.022	312.022	
6	Huyện Thọ Xuân	2	2	0	131.387	131.387	
7	Huyện Vĩnh Lộc	2	1	1	356.453	216.538	139.915
8	Huyện Cẩm Thủy	1	1	0	65.888	65.888	
9	Huyện Hoằng Hóa	5	5	0	342.582	342.582	
10	Huyện Yên Định	3	2	1	388.061	232.613	155.448
11	Thành phố Thanh Hóa	1		1	11.511		11.511
12	Huyện Thạch Thành	1		1	6.812		6.812

Phụ lục số 02:

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP NGÀY 09 THÁNG 3 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.																										
TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kê		Tiền lương tháng hiện hưởng (1.000 đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1.000 đ)	Số năm đóng bảo hiểm xã hội theo sổ bảo hiểm xã hội	Tuổi khi giải quyết theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện (1.000 đ) theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP						Tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho đủ 20 năm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi						Trong đó	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trong đó			
																								Số tháng được tính hưởng hỗ trợ (quy đổi)	Số tháng được tính hưởng hỗ trợ (quy đổi)	
Tổng cộng																				3.831.822	927.298		1.169.476	1.735.048		
I	Liên đoàn Lao động tỉnh																			2.011.828	378.828		577.615	1.055.385		
1	Bùi Thị Nga	23/11/1967	Đại học	Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện Nga Sơn	4.98	01/12/2017	0.3	09/2012	8%	1/12/2022	30%	09/2012	4.65	01/12/2013	10.999	10.458	33n8th	55t5th	01/5/2023	156.870	31.374	3	52.290	73.206	7	
2	Trương Văn Dũng	11/02/1964	Đại học	Chủ tịch Liên đoàn huyện Bá Thước	4.98	01/12/2014	0.3	2018	10%	1/12/2022	30%	01/2014	4.65	01/12/2011	11.192	10.753	35n8th	59t2th	01/5/2023	204.307	64.518	6	53.765	86.024	8	
3	Mai Đức Hưng	20/12/1963	Đại học	Phó Chủ tịch Công đoàn ngành Nông nghiệp & PTNT	6.1	01/01/2022	0.3	01/2013			30%	01/2021	5.76	01/01/2019	12.397	11.400	39n5th	59t7th	01/8/2023	202.350	34.200	3	57.000	111.150	9.75	
4	Hoàng Văn Quyền	04/9/1963	Đại học	Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện Thường Xuân	6.78	01/11/2021	0.3	07/2009			30%	07/2009	6.44	01/8/2018	13.714	13.142	40n2th	59t10th	01/8/2023	236.556	39.426	3	65.710	131.420	10	
5	Nguyễn Thị Hóa	10/4/1968	Đại học	Chủ tịch Liên đoàn Lao động thị xã Nghi Sơn	6.1	01/10/2022	0.3	01/2013			30%	01/2013	5.76	01/10/2020	12.397	11.469	33n11th	55t3th	01/8/2023	172.035	34.407	3	57.345	80.283	7	
6	Nguyễn Thành Luân	14/5/1963	Đại học	Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện Thọ Xuân	6.1	01/6/2023	0.3	10/2004			30%	7/2011	4.98	11/2007	12.397	11.562	43n	60n02th	01/8/2023	225.459	34.686	3	57.810	132.963	11.5	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1.000 đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1.000 đ)	Số năm đóng bảo hiểm xã hội theo số bảo hiểm xã hội	Tuổi khi giải quyết theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện (1.000 đ) theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP						Tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho đủ 20 năm	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trong đó	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trong đó		
																						Số tháng được tính hưởng hỗ trợ (quy đổi)			Số tháng được tính hưởng hỗ trợ (quy đổi)		
7	Trình Ngọc Quang	07/6/1963	Đại học	Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện Hậu Lộc	5.76	01/6/2023	0.3	02/2015			30%	02/2015	4.65	8/2012	11.738	11.101	40n5th	60t01th	01/8/2023	202.593	33.303	3	55.505	113.785	10.3		
8	Ngô Văn Phượng	10/12/1963	Đại học	Phó Chủ tịch huyện Triệu Sơn	5.76	01/6/2023	0.3	09/2012			30%	09/2012	4.65	10/2009	11.738	10.901	34n10th	59t7th	01/8/2023	168.966	32.703	3	54.505	81.758	7.5		
9	Lê Thanh Hải	12/09/1963	Đại học	Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện Như Xuân	6.78	01/11/2021	0.3	04/2008			30%	07/2011	6.44	11/2018	13.714	13.059	40n4th	59t9th	01/7/2023	238.327	39.177	3	65.295	133.855	10.3		
10	Nguyễn Văn Len	07/8/1963	Đại học	Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện Như Thanh	6.1	01/6/2023	0.3	05/2016			30%	05/2022	4.65	10/2004	12.397	11.678	38n11th	59t11th	01/8/2023	204.365	35.034	3	58.390	110.941	9.5		
II	Huyện Quan Hóa																			57.615	30.060			25.050	2.505		
1	Ngân Xuân Trọng	08/11/1963	TC	Chủ tịch Hội Nông dân xã Nam Tiến	3.66	01/11/2022	0.15	01/02/2006					3.46	.1/5/2021	5.677	5.010	21n	59t2th	01/2/2023	57.615	30.060	6	25.050	2.505	0.5		
III	Huyện Lang Chánh																			275.845	90.891			85.150	99.804		
1	Lê Công Tự	26/8/1963	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Phúc	4.98	01/2/2019	0.15	.1/6/2020	5%	1/2/2022			4.65	1/1/2017	8.015	7.526	32n	59t4th	01/2/2023	116.653	33.867	4.5	37.630	45.156	6		
2	Vì Hữu Thọ	12/6/1964	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân huyện	4.98	06/2021	0.20	.12/2010			30%		4.65	.6/2018	10.034	9.504	31n6th	58t11th	01/6/2023	159.192	57.024	6	47.520	54.648	5.75		
IV	Huyện Nga Sơn																			185.504	56.232			60.105	69.167		
1	Mai Văn Thôn	03/4/1964	TC	Chủ tịch Hội Nông dân xã Nga Trường	4.06	01/4/2014	0.15	.1/12/2020	11%	1/4/2022			3.86	1/4/2012	6.938	6.723	39n	58t11th	01/4/2023	137.822	40.338	6	33.615	63.869	9.5		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1.000 đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1.000 đ)	Số năm đóng bảo hiểm xã hội theo số bảo hiểm xã hội	Tuổi khi giải quyết theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện (1.000 đ) theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP						Tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho đủ 20 năm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trong đó	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trong đó	
2	Nguyễn Văn Thu	06/7/1963	TC	Chủ tịch Hội Nông dân xã Nga Trung	3.86	01/10/2022	0.15	.1/12/2020					3.66	1/10/2021	5.975	5.298	21n9th	59t8th	01/4/2023	47.682	15.894	3	26.490	5.298	1	
V	Huyện Đông Sơn																			312.022	75.878		95.311	140.833		
1	Nguyễn Trung Cường	25/9/1963	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân xã Đông Yên	4.65	01/12/2021	0.15	6/2020					4.32	1/12/2019	7.152	6.536	35n5th	59t6th	01/4/2023	112.746	29.412	4.5	32.680	50.654	7.75	
2	Hà Văn Phúc	14/10/1963	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân xã Đông Thanh	4.32	01/12/2022	0.15	11/2016					3.99	1/12/2019	6.660	5.925	31n6th	59t5th	01/4/2023	90.356	26.663	4.5	29.625	34.069	5.75	
3	Phan Trường Lâm	28/2/1962	Đại học	Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Đông Văn	4.98	1/2021	0.25	6/2020					4.65	1/2019	7793	6.601	36n8th	59n4th	01/7/2021	108.920	19.804	3	33.006	56.111	8.5	
VI	Huyện Thọ Xuân																			131.387	58.296		48.580	24.511		
1	Trịnh Xuân Hùng	20/4/1964	TC	Chủ tịch Hội nông dân xã Xuân Minh	3.86	01/5/2021	0.15	.1/1/2010					3.66	5/1/2019	5975	5.615	27n7th	58n11th	01/4/2023	84.225.000	33.690	6	28.075	22.460	4	
2	Lê Trọng Khanh	.6/6/1964	Đại học	Chủ tịch Hội nông dân xã Bắc Lương	3.00	01/7/2022	0.15	1/1/2014					2.67	7/1/2019	4694	4.101	20n8th	58n10th	01/5/2023	47.161.500	24.606	6	20.505	2.051	0.5	
VII	Huyện Vĩnh Lộc																			216.538	61.140		50.950	104.448		
1	Đỗ Văn Huyền	24/4/1964	Đại học	Phó Chủ tịch Hội nông dân huyện Vĩnh Lộc	4.98	12/1/2017	0.20	4/2011	7%	12/2022	30%	1/2011	6.65	12/2014	10709	10.190	40n4th	59t1th	01/6/2023	216.538	61.140	6	50.950	104.448	10.3	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1.000 đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1.000 đ)	Số năm đóng bảo hiểm xã hội theo số bảo hiểm xã hội	Tuổi khi giải quyết theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện (1.000 đ) theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP						Tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho đủ 20 năm	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trong đó	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trong đó		
																											Số tháng được tính hưởng hỗ trợ (quy đổi)
VIII	Huyện Cẩm Thủy																			65.888	31.626		26.355	7.907			
1	Hoàng Sỹ Huy	2/1/1964		Chủ tịch Hội nông dân thị trấn Phong Sơn	3.66	5/2021	0.15	2/2018					3.33	2/2018	5677	5271	22n10th	59t2th	01/4/2023	65.888	31.626	6	26.355	7.907	1.5		
VIII	Huyện Hoàng Hóa																			342.582	99.035		124.840	118.707			
1	Lê Như Thạch	6/9/1962	TC	Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Hoàng Trung	3.66	01/4/2021	0.15	.1/4/2017					3.46	1/5/2019	5677	5055	36n7th	59t6th	01/4/2022	83.408	15.165	3	25.275	42.968	8.5		
2	Hoàng Văn Hạnh	20/9/1962	TC	Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Hoàng Quý	3.46	01/4/2021	0.15	.1/7/2020					3.26	1/4/2019	5379	4839	21n8th	59t8th	01/6/2022	43.551	14.517	3	24.195	4.839	1		
3	Lê Văn Đạt	23/1/1964	TC	Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Hoàng Tân	4.06	01/3/2016	0.15	.1/8/2020	8%	1/3/2021			4.06	1/3/2016	6757	6446	32n10th	58t4th	01/6/2022	112.805	38.676	6	32.230	41.899	6.5		
4	Lê Văn Ất	.5/9/1963	TC	Chủ tịch Hội nông dân xã Hoàng Trinh	3.86	01/5/2022	0.15	01/6/2020					3.66	1/5/2021	5975	5433	29n8th	59t8th	01/5/2023	69.271	16.299	3	27.165	25.807	4.75		
5	Lê Xuân Bình	23/12/1963	TC	Chủ tịch Hội nông dân xã Hoàng Hợp	2.26	01/6/2021	0.15	01/8/2020					2.06	1/6/2020	3591	3195	23n7th	59t4th	01/5/2023	33.548	14.378	4.5	15.975	3.195	1		
VIII	Huyện Yên Định																			232.613	45.312		75.520	111.781			
1	Nguyễn Ngọc Hồ	10/10/1963	Đại học	Chủ tịch Hội nông dân huyện Yên Định	4.98	01/5/2022	0.30	11/2022				30%		4.65	.5/2020	10227	9339	38n10th	59t8th	01/7/2023	163.433	28.017	3	46.695	88.721	9.5	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1.000 đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1.000 đ)	Số năm đóng bảo hiểm xã hội theo số bảo hiểm xã hội	Tuổi khi giải quyết theo Nghị định số 26/2015/ND-CP	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện (1.000 đ) theo Nghị định số 26/2015/ND-CP						Tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho đủ 20 năm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trong đó	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trong đó	
																						Số tháng được tính hưởng hỗ trợ (quy đổi)			Số tháng được tính hưởng hỗ trợ (quy đổi)	
2	Nguyễn Đình Dưỡng	06/7/1963	Cao đẳng	Chủ tịch Hội nông dân xã Yên Thái	4.27	2/2023	0.15	1/2010					3.96	.2/2021	6586	5765	28n2th	59t8th	01/4/2023	69.180	17.295	3	28.825	23.060	4	